PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH CŨ

(Kèm theo Công văn số: /SXD-QLHĐXD ngày /7/2026 của Sở Xây dựng)

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
A		**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG**												
I	**M101.0000**	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**												
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**												
1.1	M101.0101	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,40 m3	280	17	5,8	5	43 lít diezel	1 nhân công vận hành	809.944	937.619	330.565	2.023.168	312.874	2.005.477
1.2	M101.0102	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,50 m3	280	17	5,8	5	51 lít diezel	1 nhân công vận hành	952.186	1.112.060	330.565	2.330.199	312.874	2.312.508
1.3	M101.0103	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,65 m3	280	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.075.609	1.286.501	330.565	2.619.687	312.874	2.601.996
1.4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 0,80 m3	280	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.183.203	1.417.332	330.565	2.850.811	312.874	2.833.120
1.5	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,25 m3	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.809.823	330.565	3.877.563	312.874	3.859.872
1.6	M101.0106	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 1,60 m3	280	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.244.200	2.463.976	330.565	4.790.276	312.874	4.772.585
1.7	M101.0107	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 2,30 m3	280	16	5,5	5	138 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.258.264	3.009.104	330.565	6.237.197	312.874	6.219.506
1.8	M101.0108	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu: 3,60 m3	300	14	4	5	199 lít diezel	1 nhân công vận hành	6.504.000	4.339.215	330.565	9.352.660	312.874	9.334.969
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.809.823	330.565	4.144.495	312.874	4.126.804
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m3 gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.530.564	2.463.976	330.565	4.894.910	312.874	4.877.219
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**												
1.11	M101.0201	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu: 0,80 m3	260	17	5,4	5	57 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.172.647	1.242.891	330.565	2.732.573	312.874	2.714.882
1.12	M101.0202	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu: 1,25 m3	260	17	4,7	5	73 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.591.772	330.565	3.926.850	312.874	3.909.159
	M101.0300	**Máy đào gầu dây - dung tích gầu:**												
1.13	M101.0301	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,40 m3	260	17	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.080.697	1.286.501	330.565	2.701.920	312.874	2.684.229
1.14	M101.0302	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 0,65 m3	260	17	5,8	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.188.698	1.417.332	330.565	2.941.167	312.874	2.923.476

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.15	M101.0303	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,20 m3	260	16	5,5	5	113 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.208.172	2.463.976	330.565	4.909.290	312.874	4.891.599
1.16	M101.0304	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 1,60 m3	260	16	5,5	5	128 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.806.763	2.791.053	330.565	5.809.633	312.874	5.791.942
1.17	M101.0305	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,30 m3	260	16	5,5	5	164 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.732.682	3.576.036	330.565	7.481.362	312.874	7.463.671
1.18	M101.0306	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 2,50 m3	260	16	5,5	5	174 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.763.258	3.794.087	330.565	7.728.695	312.874	7.711.004
1.19	M101.0307	Máy đào gầu dây - dung tích gầu: 3,50 m3	260	16	5,5	5	225 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.916.136	4.906.148	330.565	8.987.166	312.874	8.969.475
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**												
1.20	M101.0401	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,65 m3	280	16	4,8	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	690.656	632.348	330.565	1.559.837	312.874	1.542.146
1.21	M101.0402	Máy xúc lật - dung tích gầu: 0,9 m3	280	16	4,8	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	911.473	850.399	330.565	1.968.738	312.874	1.951.047
1.22	M101.0403	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,25 m3	280	16	4,8	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.061.665	1.024.840	330.565	2.272.987	312.874	2.255.296
1.23	M101.0404	Máy xúc lật - dung tích gầu: 1,6m3 ÷ 1,65 m3	280	16	4,8	5	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.362.509	1.635.383	330.565	3.143.545	312.874	3.125.854
1.24	M101.0405	Máy xúc lật - dung tích gầu: 2,30 m3	280	14	4,4	5	95 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.769.175	2.071.485	330.565	3.792.116	312.874	3.774.425
1.25	M101.0406	Máy xúc lật - dung tích gầu: 3,20 m3	280	14	3,8	5	134 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.282.220	2.921.883	330.565	5.761.002	312.874	5.743.311
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**												
1.26	M101.0501	Máy ủi - công suất: 75 cv	280	18	6	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	496.093	828.594	330.565	1.641.078	312.874	1.623.387
1.27	M101.0502	Máy ủi - công suất: 100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	792.756	959.424	330.565	1.952.507	312.874	1.934.816
1.28	M101.0503	Máy ủi - công suất: 110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diezel	1 nhân công vận hành	851.855	1.003.035	330.565	2.045.508	312.874	2.027.817
1.29	M101.0504	Máy ủi - công suất: 140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.366.980	1.286.501	330.565	2.759.471	312.874	2.741.780
1.30	M101.0505	Máy ủi - công suất: 180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.753.811	1.657.188	330.565	3.434.648	312.874	3.416.957
1.31	M101.0506	Máy ủi - công suất: 240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.203.242	2.049.679	330.565	4.103.494	312.874	4.085.803
1.32	M101.0507	Máy ủi - công suất: 320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.710.784	2.725.638	330.565	5.693.510	312.874	5.675.819
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**												
1.33	M101.0601	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 9 m3	280	14	4,2	5	132 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.727.900	2.878.273	330.565	4.554.132	312.874	4.536.441
1.34	M101.0602	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 16 m3	280	14	4	5	154 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.631.577	3.357.985	330.565	5.718.624	312.874	5.700.933
1.35	M101.0603	Máy cạp tự hành - dung tích thùng: 25 m3	280	13	4	5	182 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.289.328	3.968.528	330.565	6.730.846	312.874	6.713.155
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**												
1.36	M101.0701	Máy san tự hành - công suất: 110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.022.799	850.399	330.565	2.163.741	312.874	2.146.050
1.37	M101.0702	Máy san tự hành - công suất: 140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.370.764	959.424	330.565	2.522.484	312.874	2.504.793
1.38	M101.0703	Máy san tự hành - công suất: 180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.713.454	1.177.475	330.565	2.926.780	312.874	2.909.089
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:**												
1.39	M101.0801	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	26.484	60.374	330.565	429.871	312.874	412.180

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.40	M101.0802	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	33.134	70.436	330.565	446.395	312.874	428.704
1.41	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	35.771	80.498	330.565	460.069	312.874	442.378
1.42	M101.0804	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng: 80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	37.663	100.623	330.565	482.787	312.874	465.096
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
1.43	M101.0901	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 9 t	270	15	4,3	5	34 lít diezel	1 nhân công vận hành	611.661	741.373	330.565	1.588.453	312.874	1.570.762
1.44	M101.0902	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	270	15	4,3	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	695.012	828.594	330.565	1.746.058	312.874	1.728.367
1.45	M101.0903	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	270	14	4,3	5	42 lít diezel	1 nhân công vận hành	765.981	915.814	330.565	1.867.675	312.874	1.849.984
1.46	M101.0904	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	14	4,1	5	55 lít diezel	1 nhân công vận hành	873.524	1.199.281	330.565	2.231.901	312.874	2.214.210
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
1.47	M101.1001	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 8 t	270	14	4,6	5	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	778.593	414.297	330.565	1.385.038	312.874	1.367.347
1.48	M101.1002	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	14	4,6	5	27 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.008.000	588.738	330.565	1.748.103	312.874	1.730.412
1.49	M101.1003	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 15 t	270	14	4,3	5	39 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.268.266	850.399	330.565	2.209.668	312.874	2.191.977
1.50	M101.1004	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 18 t	270	14	4,3	5	53 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.484.153	1.155.670	330.565	2.690.048	312.874	2.672.357
1.51	M101.1005	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 20t	270	14	4,3	5	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.535.452	1.330.111	330.565	2.906.098	312.874	2.888.407
1.52	M101.1006	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	14	3,7	5	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.668.970	1.460.942	330.565	3.108.140	312.874	3.090.449
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
1.53	M101.1101	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diezel	1 nhân công vận hành	310.973	436.102	330.565	1.013.143	312.874	995.452
1.54	M101.1102	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 8,5 t ÷ 9 t	270	15	2,9	5	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	365.850	523.322	330.565	1.143.857	312.874	1.126.166
1.55	M101.1103	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 10 t	270	15	2,9	5	26 lít diezel	1 nhân công vận hành	476.144	566.933	330.565	1.274.886	312.874	1.257.195
1.56	M101.1104	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	15	2,9	5	32 lít diezel	1 nhân công vận hành	516.960	697.763	330.565	1.438.066	312.874	1.420.375

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.57	M101.1105	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 16 t	270	15	2,9	5	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	534.828	806.789	330.565	1.561.254	312.874	1.543.563
1.58	M101.1106	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	15	2,9	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	601.429	1.024.840	330.565	1.832.094	312.874	1.814.403
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**												
1.59	M101.1201	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 12 t	270	15	3,6	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.073.429	632.348	330.565	1.841.535	312.874	1.823.844
1.60	M101.1202	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 20 t	270	15	3,6	5	61 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.610.452	1.330.111	330.565	2.978.861	312.874	2.961.170
1.61	M101.1203	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh: 25 t	270	15	3,6	5	67 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.768.970	1.460.942	330.565	3.239.442	312.874	3.221.751
II	**M102.0000**	**MÁY NÂNG CHUYỂN**												
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**												
2.1	M102.0101	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 t	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	545.128	640.672	1.655.962	606.385	1.621.675
2.2	M102.0102	Cần trục ô tô - sức nâng: 4 t	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	566.933	640.672	1.712.323	606.385	1.678.036
2.3	M102.0103	Cần trục ô tô - sức nâng: 5 t	250	9	4,7	5	30 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	654.153	640.672	1.842.979	606.385	1.808.692
2.4	M102.0104	Cần trục ô tô - sức nâng: 6 t	250	9	4,7	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	719.568	640.672	2.035.902	606.385	2.001.615
2.5	M102.0105	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 t	250	9	4,5	5	37 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	806.789	640.672	2.382.775	606.385	2.348.488
2.6	M102.0106	Cần trục ô tô - sức nâng: 16 t	250	9	4,5	5	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	937.619	640.672	2.674.227	606.385	2.639.940
2.7	M102.0107	Cần trục ô tô - sức nâng: 20 t	250	8	4,5	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	959.424	640.672	2.895.712	606.385	2.861.425
2.8	M102.0108	Cần trục ô tô - sức nâng: 25 t	250	8	4,3	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	1.090.255	640.672	3.203.152	606.385	3.168.865
2.9	M102.0109	Cần trục ô tô - sức nâng: 30 t	250	8	4,3	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	1.177.475	640.672	3.482.270	606.385	3.447.983
2.10	M102.0110	Cần trục ô tô - sức nâng: 40 t	250	7	4,1	5	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	1.395.526	640.672	4.337.578	606.385	4.303.291
2.11	M102.0111	Cần trục ô tô - sức nâng: 50 t	250	7	4,1	5	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.526.357	640.672	5.396.067	606.385	5.361.780
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**												
2.12	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 6t	240	9	4,5	5	25 lít diezel	2 nhân công vận hành	629.428	545.128	661.130	1.667.839	625.748	1.632.457
2.13	M102.0202	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 16 t	240	9	4,5	5	33 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.032.544	719.568	661.130	2.137.897	625.748	2.102.515
2.14	M102.0203	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 25 t	240	9	4,5	5	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.266.087	784.984	661.130	2.374.577	625.748	2.339.195
2.15	M102.0204	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 40 t	240	8	4	5	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.624.354	1.090.255	661.130	3.522.823	625.748	3.487.441

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.16	M102.0205	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.109.212	1.330.111	661.130	4.089.960	625.748	4.054.578
2.17	M102.0206	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 80t	240	7	3,8	5	67 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.460.942	661.130	5.088.244	625.748	5.052.862
2.18	M102.0207	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 90 t	240	7	3,8	5	69 lít diezel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.504.552	661.130	5.859.324	625.748	5.823.942
2.19	M102.0208	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 100 t	240	7	3,8	5	74 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.613.577	661.130	6.724.317	625.748	6.688.935
2.20	M102.0209	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 110 t	240	7	3,6	5	78 lít diezel	2 nhân công vận hành	8.936.333	1.700.798	661.130	7.909.901	625.748	7.874.519
2.21	M102.0210	Cần cẩu bánh hơi - sức nâng: 125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diezel	2 nhân công vận hành	10.669.966	1.766.213	661.130	9.051.614	625.748	9.016.232
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**												
2.22	M102.0301	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 5 t	250	9	5,4	5	32 lít diezel	2 nhân công vận hành	808.517	697.763	661.130	1.957.196	625.748	1.921.814
2.23	M102.0302	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 10 t	250	9	4,5	5	36 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.085.398	784.984	661.130	2.210.235	625.748	2.174.853
2.24	M102.0303	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 16 t	250	9	4,5	5	45 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.411.235	981.230	661.130	2.635.869	625.748	2.600.487
2.25	M102.0304	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 25 t	250	8	4,6	5	47 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.896.437	1.024.840	661.130	2.960.375	625.748	2.924.993
2.26	M102.0305	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 28 t	250	8	4,6	5	49 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.263.892	1.068.450	661.130	3.250.915	625.748	3.215.533
2.27	M102.0306	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 40 t	250	8	4,1	5	51 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.973.986	1.112.060	661.130	3.712.229	625.748	3.676.847
2.28	M102.0307	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 50 t	250	8	4,1	5	54 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.177.475	661.130	4.328.528	625.748	4.293.146
2.29	M102.0308	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 60 t	250	8	4,1	5	55 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.199.281	661.130	4.540.326	625.748	4.504.944
2.30	M102.0309	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diezel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.221.086	661.130	4.748.665	625.748	4.713.283
2.31	M102.0310	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 80 t	250	7	3,8	5	58 lít diezel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.264.696	661.130	5.243.230	625.748	5.207.848
2.32	M102.0311	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 100 t	250	7	3,8	5	59 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.286.501	661.130	6.178.261	625.748	6.142.879
2.33	M102.0312	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 110 t	250	7	3,6	5	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	8.157.167	1.373.721	661.130	6.896.522	625.748	6.861.140
2.34	M102.0313	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.463.578	1.569.967	661.130	9.063.390	625.748	9.028.008
2.35	M102.0314	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 150 t	250	7	3,6	5	83 lít diezel	2 nhân công vận hành	12.790.430	1.809.823	661.130	10.094.049	625.748	10.058.667
2.36	M102.0315	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 250t	200	7	3,6	5	141 lít diezel	2 nhân công vận hành	26.563.873	3.074.519	661.130	23.525.734	625.748	23.490.352
2.37	M102.0316	Cần cẩu bánh xích - sức nâng: 300t	200	7	3,6	5	155 lít diezel	2 nhân công vận hành	36.309.348	3.379.791	661.130	31.091.386	625.748	31.056.004
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**												
2.38	M102.0401	Cần trục tháp - sức nâng: 5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	2 nhân công vận hành	871.689	87.627	661.130	1.422.061	625.748	1.386.679
2.39	M102.0402	Cần trục tháp - sức nâng: 10 t	290	12	4	6	60 kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	125.181	661.130	1.804.675	625.748	1.769.293
2.40	M102.0403	Cần trục tháp - sức nâng: 12 t	290	12	4	6	68 kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	141.872	661.130	2.043.804	625.748	2.008.422
2.41	M102.0404	Cần trục tháp - sức nâng: 15 t	290	12	4	6	90 kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	187.772	661.130	2.211.984	625.748	2.176.602
2.42	M102.0405	Cần trục tháp - sức nâng: 20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	235.758	661.130	2.445.676	625.748	2.410.294
2.43	M102.0406	Cần trục tháp - sức nâng: 25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	250.362	661.130	3.059.205	625.748	3.023.823
2.44	M102.0407	Cần trục tháp - sức nâng: 30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	267.053	661.130	3.619.676	625.748	3.584.294
2.45	M102.0408	Cần trục tháp - sức nâng: 40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	281.657	661.130	4.019.194	625.748	3.983.812
2.46	M102.0409	Cần trục tháp - sức nâng: 50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	298.348	661.130	4.818.352	625.748	4.782.970
2.47	M102.0410	Cần trục tháp - sức nâng: 60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	413.097	661.130	5.897.877	625.748	5.862.495
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**												

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.48	M102.0501	Cần cẩu nổi: Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.766.213	2.862.000	7.680.230	2.658.000	7.476.230
2.49	M102.0502	Cần cẩu nổi: Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	4.205.700	2.573.002	3.816.000	10.939.785	3.544.000	10.667.785
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**												
2.50	M102.0601	Cổng trục - sức nâng: 10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	2 nhân công vận hành	471.300	168.994	661.130	1.279.672	625.748	1.244.290
2.51	M102.0602	Cổng trục - sức nâng: 20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	655.320	187.772	661.130	1.473.976	625.748	1.438.594
2.52	M102.0603	Cổng trục - sức nâng: 30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	730.500	187.772	661.130	1.545.687	625.748	1.510.305
2.53	M102.0604	Cổng trục - sức nâng: 50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	2 nhân công vận hành	891.135	256.621	661.130	1.754.047	625.748	1.718.665
2.54	M102.0605	Cổng trục - sức nâng: 60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	966.900	300.434	661.130	1.868.963	625.748	1.833.581
2.55	M102.0606	Cổng trục - sức nâng: 90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	375.543	661.130	2.257.425	625.748	2.222.043
2.56	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	486.120	1.983.390	5.278.631	1.877.244	5.172.485
2.57	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90 t	195	12	3,5	6	232 kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	484.033	1.322.260	4.883.025	1.251.496	4.812.261
2.58	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	11.818	33.382	330.565	378.189	312.874	360.498
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**												
2.59	M102.0801	Cầu trục - sức nâng: 30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	2 nhân công vận hành	378.691	100.145	661.130	962.373	625.748	926.991
2.60	M102.0802	Cầu trục - sức nâng: 40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	2 nhân công vận hành	426.157	125.181	661.130	1.012.615	625.748	977.233
2.61	M102.0803	Cầu trục - sức nâng: 50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	2 nhân công vận hành	482.909	150.217	661.130	1.067.788	625.748	1.032.406
2.62	M102.0804	Cầu trục - sức nâng: 60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	2 nhân công vận hành	579.445	175.253	661.130	1.144.088	625.748	1.108.706
2.63	M102.0805	Cầu trục - sức nâng: 90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	2 nhân công vận hành	720.350	225.326	661.130	1.268.986	625.748	1.233.604
2.64	M102.0806	Cầu trục - sức nâng: 110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	2 nhân công vận hành	994.021	275.398	661.130	1.457.532	625.748	1.422.150
2.65	M102.0807	Cầu trục - sức nâng: 125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	300.434	661.130	1.560.689	625.748	1.525.307
2.66	M102.0808	Cầu trục - sức nâng: 180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	350.507	661.130	1.790.620	625.748	1.755.238
2.67	M102.0809	Cầu trục - sức nâng: 250 t	290	9	2	5	204 kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	425.615	661.130	2.085.842	625.748	2.050.460
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**												
2.68	M102.0901	Máy vận thăng - sức nâng: 0,8 t	290	17	4,3	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	187.683	43.813	330.565	533.585	312.874	515.894
2.69	M102.0902	Máy vận thăng - sức nâng: 2 t	290	17	4,1	5	32 kWh	1 nhân công vận hành	251.200	66.763	330.565	608.682	312.874	590.991
2.70	M102.0903	Máy vận thăng - sức nâng: 3 t	290	17	4,1	5	39 kWh	1 nhân công vận hành	288.920	81.368	330.565	655.024	312.874	637.333
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**												
2.71	M102.1001	Máy vận thăng lồng - sức nâng: 3 t	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1 nhân công vận hành	590.336	98.058	330.565	916.159	312.874	898.468
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**												
2.72	M102.1101	Tời điện - sức kéo: 0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1 nhân công vận hành	4.600	8.345	330.565	343.530	312.874	325.839
2.73	M102.1102	Tời điện - sức kéo: 1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	5.900	10.432	330.565	346.922	312.874	329.231
2.74	M102.1103	Tời điện - sức kéo: 1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1 nhân công vận hành	16.400	11.475	330.565	358.166	312.874	340.475
2.75	M102.1104	Tời điện - sức kéo: 2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1 nhân công vận hành	23.900	13.144	330.565	367.211	312.874	349.520
2.76	M102.1105	Tời điện - sức kéo: 3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	38.600	22.950	330.565	389.059	312.874	371.368
2.77	M102.1106	Tời điện - sức kéo: 3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1 nhân công vận hành	42.500	25.036	330.565	394.736	312.874	377.045

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.78	M102.1107	Tời điện - sức kéo: 5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1 nhân công vận hành	51.700	29.209	330.565	407.381	312.874	389.690
2.79	M102.1108	Tời điện - sức kéo: 7,5 t	240	15	4,6	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	80.800	56.331	330.565	461.300	312.874	443.609
2.80	M102.1109	Tời điện - sức kéo: 10 t	240	15	4,6	4	41 kWh	1 nhân công vận hành	127.000	85.540	330.565	533.052	312.874	515.361
2.81	M102.1110	Tời điện - sức kéo: 15 t	240	15	4,6	4	44 kWh	1 nhân công vận hành	202.481	91.799	330.565	608.816	312.874	591.125
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**												
2.82	M102.1201a	Pa lăng xích - sức nâng: 1 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	1.850		330.565	332.384	312.874	314.693
2.83	M102.1201	Pa lăng xích - sức nâng: 3 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	7.900		330.565	338.334	312.874	320.643
2.84	M102.1202	Pa lăng xích - sức nâng: 5 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	10.200		330.565	340.425	312.874	322.734
2.85	M102.1203	Pa lăng xích - sức nâng: 20 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	18.360		330.565	348.313	312.874	330.622
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**												
2.86	M102.1301	Kích nâng - sức nâng: 5 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	2.700		330.565	333.436	312.874	315.745
2.87	M102.1302	Kích nâng - sức nâng: 10 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	4.600		330.565	335.456	312.874	317.765
2.88	M102.1303	Kích nâng - sức nâng: 30 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	5.800		330.565	336.731	312.874	319.040
2.89	M102.1304	Kích nâng - sức nâng: 50 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	9.800		330.565	340.984	312.874	323.293
2.90	M102.1305	Kích nâng - sức nâng: 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	19.000		330.565	350.765	312.874	333.074
2.91	M102.1306	Kích nâng - sức nâng: 200 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	27.400		330.565	359.696	312.874	342.005
2.92	M102.1307	Kích nâng - sức nâng: 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	44.000		330.565	374.334	312.874	356.643
2.93	M102.1308	Kích nâng - sức nâng: 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	95.500		330.565	425.563	312.874	407.872
2.94	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13	2	5	6 kWh	1 nhân công vận hành	118.182	12.518	330.565	459.399	312.874	441.708
	M102.1400	**Kích thông tâm:**												
2.95	M102.1401	Kích thông tâm RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	84.383		330.565	414.504	312.874	396.813
2.96	M102.1402	Kích thông tâm YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	11.694		330.565	342.997	312.874	325.306
2.97	M102.1403	Kích thông tâm YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	18.000		330.565	349.702	312.874	332.011
2.98	M102.1404	Kích thông tâm YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	55.491		330.565	385.764	312.874	368.073
2.99	M102.1501	Kích thông tâm Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	2 nhân công vận hành	242.715	60.504	661.130	979.678	625.748	944.296
2.100	M102.1601	Kích thông tâm Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	20.179		330.565	352.019	312.874	334.328
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực - công suất:**												
2.101	M102.1701	Trạm bơm dầu áp lực- công suất: 40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	24.077	29.209	330.565	394.622	312.874	376.931
2.102	M102.1702	Trạm bơm dầu áp lực- công suất: 50 MPa (ZB4 - 500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1 nhân công vận hành	30.497	41.727	330.565	413.865	312.874	396.174
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**												
2.103	M102.1801	Xe nâng - chiều cao nâng: 9 m	280	13	4	5	22 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	479.712	640.672	1.498.603	606.385	1.464.316
2.104	M102.1802	Xe nâng - chiều cao nâng: 12 m	280	13	4	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	545.128	640.672	1.726.778	606.385	1.692.491
2.105	M102.1803	Xe nâng - chiều cao nâng: 18 m	280	13	3,8	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	632.348	640.672	2.001.331	606.385	1.967.044

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.106	M102.1804	Xe nâng - chiều cao nâng: 24 m	280	13	3,8	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	719.568	640.672	2.278.760	606.385	2.244.473
2.107	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diezel	1 nhân công vận hành	180.200	196.246	330.565	698.752	312.874	681.061
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**												
2.108	M102.1901	Xe thang - chiều dài thang: 9 m	280	15	3,9	5	25 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	545.128	640.672	1.992.711	606.385	1.958.424
2.109	M102.1902	Xe thang - chiều dài thang: 12 m	280	15	3,7	5	29 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	632.348	640.672	2.360.158	606.385	2.325.871
2.110	M102.1903	Xe thang - chiều dài thang: 18 m	280	15	3,7	5	33 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	719.568	640.672	2.678.586	606.385	2.644.299
III	**M103.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**												
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**												
3.1	M103.0101	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.125.927	1.221.086	330.565	2.504.358	312.874	2.486.667
3.2	M103.0102	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.233.813	1.286.501	330.565	2.661.062	312.874	2.643.371
3.3	M103.0103	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.351.916	330.565	3.548.124	312.874	3.530.433
3.4	M103.0104	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.417.332	330.565	3.928.296	312.874	3.910.605
3.5	M103.0105	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa: 8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diezel	1 nhân công vận hành	12.825.610	3.183.545	330.565	13.675.940	312.874	13.658.249
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**												
3.6	M103.0201	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	260	14	3,9	5	24xlít diezel+14xkWh	1 nhân công vận hành	579.674	552.531	330.565	1.362.442	312.874	1.344.751
3.7	M103.0202	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	260	14	3,9	5	30xlít diezel+14xkWh	1 nhân công vận hành	852.657	683.362	330.565	1.719.010	312.874	1.701.319
3.8	M103.0203	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	260	12	3,5	5	36xlít diezel+25xkWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	837.142	330.565	2.005.832	312.874	1.988.141
3.9	M103.0204	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	260	12	3,5	5	48xlít diezel+25xkWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	1.098.804	330.565	2.373.536	312.874	2.355.845
3.10	M103.0205	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	260	12	3,5	5	63xlít diezel+34xkWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	1.444.657	330.565	2.941.261	312.874	2.923.570
3.11	M103.0206	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa: 5,5 t	260	12	3,5	5	78xlít diezel+34xkWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	1.771.734	330.565	3.492.593	312.874	3.474.902
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**												
3.12	M103.0301	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 60 kW	220	13	4,8	5	40xlít diezel+159xkWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.203.934	330.565	4.512.854	312.874	4.495.163

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.13	M103.0302	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất: 90 kW	220	13	4,8	5	51xlít diezel+240xkWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	1.612.784	330.565	6.424.779	312.874	6.407.088
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**												
3.14	M103.0401	Búa rung - công suất: 40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	225.326		334.917		334.917
3.15	M103.0402	Búa rung - công suất: 50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	281.657		415.170		415.170
3.16	M103.0402a	Đầu Búa rung - công suất: 60 kW	240	14	3,8	5	162 kWh		250.000	337.989		560.905		560.905
3.17	M103.0403	Búa rung - công suất: 170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	744.827		982.875		982.875
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**												
3.18	M103.0501	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	806.789	2.862.000	6.063.734	2.658.000	5.859.734
3.19	M103.0502	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	915.814	2.862.000	6.512.464	2.658.000	6.308.464
3.20	M103.0503	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.024.840	2.862.000	6.719.304	2.658.000	6.515.304
3.21	M103.0504	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.133.865	2.862.000	6.880.055	2.658.000	6.676.055
3.22	M103.0505	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa: 4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diezel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.264.696	2.862.000	7.688.648	2.658.000	7.484.648
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:**												
3.23	M103.0601	Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa: 7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thuỷ thủ	9.816.850	3.532.426	3.816.000	15.733.653	3.544.000	15.461.653
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**												
3.24	M103.0701	Máy ép cọc trước - lực ép: 60 t	210	17	4	5	38 kWh	1 nhân công vận hành	138.727	79.281	330.565	570.373	312.874	552.682
3.25	M103.0702	Máy ép cọc trước - lực ép: 100 t	210	17	4	5	53 kWh	1 nhân công vận hành	188.256	110.577	330.565	658.981	312.874	641.290
3.26	M103.0703	Máy ép cọc trước - lực ép: 150 t	210	17	4	5	75 kWh	1 nhân công vận hành	213.021	156.476	330.565	733.536	312.874	715.845
3.27	M103.0704	Máy ép cọc trước - lực ép: 200 t	210	17	4	5	84 kWh	1 nhân công vận hành	237.786	175.253	330.565	780.971	312.874	763.280
3.28	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22	3,96	5	756 kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	1.577.281	661.130	12.852.289	625.748	12.816.907
3.29	M103.0901	Máy ép thuỷ lực (KGK- 130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1 nhân công vận hành	671.738	287.916	330.565	1.209.051	312.874	1.191.360
3.30	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1 nhân công vận hành	132.000	52.159	330.565	498.774	312.874	481.083
3.31	M103.1001	Máy cấy bấc thấm	230	12	3,1	5	48 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.099.500	1.046.645	330.565	2.280.712	312.874	2.263.021

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**												
3.32	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.133.865	330.565	5.232.438	312.874	5.214.747
3.33	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.514.371	1.482.747	330.565	6.136.690	312.874	6.118.999
3.34	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diezel	1 nhân công vận hành	11.608.382	2.093.290	330.565	13.541.113	312.874	13.523.422
3.35	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diezel	1 nhân công vận hành	14.865.951	2.987.299	330.565	16.582.867	312.874	16.565.176
3.36	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686			489.536		489.536
3.37	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32xlít	1 nhân công vận hành	4.600.000	1.054.529	330.565	5.489.709	312.874	5.472.018
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất:**												
3.38	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36xlít	1 nhân công vận hành	5.354.545	1.133.404	330.565	6.241.870	312.874	6.224.179
3.39	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36xlít	1 nhân công vận hành	6.109.091	1.269.017	330.565	7.050.771	312.874	7.033.080
3.40	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36xlít diezel+768xkwh	2 nhân công vận hành	26.590.503	2.387.300	661.130	26.775.340	625.748	26.739.958
3.41	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1 nhân công vận hành	2.659.423		330.565	2.703.589	312.874	2.685.898
3.42	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800			13.946		13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**												
3.43	M103.1501	Máy trộn dung dịch - dung tích: 750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1 nhân công vận hành	25.796	27.123	330.565	381.248	312.874	363.557
3.44	M103.1502	Máy trộn dung dịch - dung tích: 1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	177.479	37.554	330.565	511.878	312.874	494.187
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**												
3.45	M103.1601	Máy sàng lọc - năng suất: 100 m3/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	353.468	43.813	330.565	660.687	312.874	642.996
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**												
3.46	M103.1701	Máy bơm dung dịch - năng suất: 15 m3/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1 nhân công vận hành	22.000	77.195	330.565	436.001	312.874	418.310
3.47	M103.1702	Máy bơm dung dịch - năng suất: 200 m3/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1 nhân công vận hành	43.182	104.318	330.565	487.103	312.874	469.412
IV	**M104.0000**	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**												
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**												
4.1	M104.0101	Máy trộn bê tông - dung tích: 100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	23.050	16.691	330.565	389.863	312.874	372.172
4.2	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	30.210	22.950	330.565	405.880	312.874	388.189
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**												
4.3	M104.0201	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	12.841	10.432	330.565	364.262	312.874	346.571
4.4	M104.0202	Máy trộn vữa - dung tích: 150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	17.828	16.691	330.565	379.556	312.874	361.865
4.5	M104.0203	Máy trộn vữa - dung tích: 250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	22.873	22.950	330.565	394.955	312.874	377.264
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**												
4.6	M104.0301	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	75.863	150.217	330.565	609.749	312.874	592.058
4.7	M104.0302	Máy trộn vữa xi măng - dung tích: 1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1 nhân công vận hành	104.103	200.290	330.565	707.830	312.874	690.139
4.8	M104.0312	Trạm trộn vữa - năng suất: 24 m3/h	260	15	5,6	5	85 kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	177.340	661.130	2.038.835	625.748	2.003.453

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**												
4.9	M104.0401	Trạm trộn bê tông - năng suất: 16 m3/h	260	15	5,8	5	92 kWh	2 nhân công vận hành	907.804	191.944	661.130	1.701.522	625.748	1.666.140
4.10	M104.0402	Trạm trộn bê tông - năng suất: 25 m3/h	260	15	5,6	5	116 kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	242.017	661.130	2.074.800	625.748	2.039.418
4.11	M104.0403	Trạm trộn bê tông - năng suất: 30 m3/h	260	15	5,6	5	172 kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	358.852	661.130	2.500.249	625.748	2.464.867
4.12	M104.0404	Trạm trộn bê tông - năng suất: 50 m3/h	260	15	5,6	5	198 kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	413.097	661.130	3.437.300	625.748	3.401.918
4.13	M104.0405	Trạm trộn bê tông - năng suất: 60 m3/h	260	15	5,3	5	265 kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	552.883	661.130	3.781.181	625.748	3.745.799
4.14	M104.0406	Trạm trộn bê tông - năng suất: 75 m3/h	260	15	5,3	5	418 kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	872.094	991.695	4.827.247	938.622	4.774.174
4.15	M104.0407	Trạm trộn bê tông - năng suất: 90 m3/h	260	15	5,3	5	425 kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	886.699	991.695	5.820.297	938.622	5.767.224
4.16	M104.0408	Trạm trộn bê tông - năng suất: 125 m3/h	260	15	5,3	5	446 kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	930.512	991.695	6.842.553	938.622	6.789.480
4.17	M104.0409	Trạm trộn bê tông - năng suất: 160 m3/h	260	15	5	5	553 kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.153.752	1.322.260	7.577.237	1.251.496	7.506.473
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**												
4.18	M104.0501	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất: 35 m3/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1 nhân công vận hành	18.917	158.563	330.565	526.473	312.874	508.782
4.19	M104.0502	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất: 45 m3/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1 nhân công vận hành	23.618	202.376	330.565	579.567	312.874	561.876
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**												
4.20	M104.0601	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 20 m3/h	260	18	8,6	5	315 kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	657.200	661.130	2.867.097	625.748	2.831.715
4.21	M104.0602	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 25 m3/h	260	18	7,6	5	357 kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	744.827	661.130	3.362.357	625.748	3.326.975
4.22	M104.0603	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất: 125 m3/h	260	18	7,6	5	630 kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	1.314.401	661.130	8.582.712	625.748	8.547.330
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**												
4.23	M104.0701	Máy nghiền đá thô - năng suất: 14 m3/h	260	18	8,6	5	134 kWh	2 nhân công vận hành	214.626	279.571	661.130	1.186.696	625.748	1.151.314
4.24	M104.0702	Máy nghiền đá thô - năng suất: 200 m3/h	260	18	8,6	5	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.752.534	661.130	4.513.158	625.748	4.477.776
4.25	M104.0714	Trạm nghiền đá - năng suất: 250 T/h	260	18	8,6	5	3341 kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	6.970.495	661.130	22.415.904	625.748	22.380.522
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**												
4.26	M104.0801	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	438.134	991.695	5.615.744	938.622	5.562.671
4.27	M104.0802	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	625.905	991.695	7.537.752	938.622	7.484.679
4.28	M104.0803	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	675.977	1.322.260	8.905.105	1.251.496	8.834.341
4.29	M104.0804	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	801.158	1.652.825	10.152.281	1.564.370	10.063.826

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
4.30	M104.0805	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất: 120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.489.654	1.652.825	11.652.932	1.564.370	11.564.477
V	**M105.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**												
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**												
5.1	M105.0101	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	1.242.891	640.672	3.328.413	606.385	3.294.126
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**												
5.2	M105.0201	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.284.890	741.373	661.130	3.115.690	625.748	3.080.308
5.3	M105.0202	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.090.255	661.130	3.778.867	625.748	3.743.485
5.4	M105.0203	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất: 130 cv - 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.991.351	1.373.721	661.130	5.591.235	625.748	5.555.853
5.5	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro - Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.150.596	1.648.466	661.130	15.566.416	625.748	15.531.034
5.6	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diezel	2 nhân công vận hành	13.200.000	1.722.603	661.130	18.077.067	625.748	18.041.685
5.7	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m3/h - 60 m3/h	180	14	4,2	5	30 lít diezel	2 nhân công vận hành	2.043.419	654.153	661.130	3.790.090	625.748	3.754.708
5.8	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m3)	180	14	5,6	6	57 lít diezel	2 nhân công vận hành	6.500.000	1.242.891	661.130	10.642.910	625.748	10.607.528
	M105.0500	**Máy cào bóc:**												
5.9	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diezel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.006.069	661.130	6.250.855	625.748	6.215.473
5.10	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diezel	2 nhân công vận hành	24.432.515	7.413.734	661.130	42.280.385	625.748	42.245.003
5.11	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diezel	2 nhân công vận hành	17.000.000	11.404.067	661.130	35.865.197	625.748	35.829.815
5.12	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1 nhân công vận hành	57.211		330.565	406.370	312.874	388.679
5.13	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diezel	1 nhân công vận hành	324.920	239.856	330.565	958.701	312.874	941.010
5.14	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	80.498	330.565	453.429	312.874	435.738
5.15	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1 nhân công vận hành	45.516		330.565	415.908	312.874	398.217
5.16	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diezel	2 nhân công vận hành	7.369.287	1.591.772	661.130	10.285.425	625.748	10.250.043
VI	**M106.0000**	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**												
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**												
6.1	M106.0101	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1 lái xe	106.420	100.623	310.107	531.623	293.511	515.027
6.2	M106.0102	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1 lái xe	157.562	140.872	310.107	629.969	293.511	613.373
6.3	M106.0103	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1 lái xe	183.212	241.495	310.107	759.731	293.511	743.135
6.4	M106.0104	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1 lái xe	218.983	261.620	310.107	812.609	293.511	796.013
6.5	M106.0105	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 t	250	17	6,2	6	25 lít diezel	1 lái xe	317.869	545.128	310.107	1.204.892	293.511	1.188.296
6.6	M106.0106	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 t	250	17	6,2	6	31 lít diezel	1 lái xe	427.131	675.958	310.107	1.455.908	293.511	1.439.312
6.7	M106.0107	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 10 t	250	16	6,2	6	38 lít diezel	1 lái xe	560.241	828.594	310.107	1.734.798	293.511	1.718.202

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.8	M106.0108	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 12 t	260	16	6,2	6	41 lít diezel	1 lái xe	606.044	894.009	310.107	1.824.145	293.511	1.807.549
6.9	M106.0109	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 15 t	260	16	6,2	6	46 lít diezel	1 lái xe	739.497	1.003.035	310.107	2.069.705	293.511	2.053.109
6.10	M106.0110	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 20 t	270	14	5,4	6	56 lít diezel	1 lái xe	1.248.374	1.221.086	310.107	2.640.859	293.511	2.624.263
6.11	M106.0111	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 32 t	270	14	5,4	6	62 lít diezel	1 lái xe	1.976.364	1.351.916	310.107	3.418.791	293.511	3.402.195
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**												
6.12	M106.0201	Ô tô tự đổ - trọng tải: 2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1 lái xe	248.104	382.367	310.107	967.297	293.511	950.701
6.13	M106.0202	Ô tô tự đổ - trọng tải: 5 t	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1 lái xe	437.559	894.009	310.107	1.688.797	293.511	1.672.201
6.14	M106.0203	Ô tô tự đổ - trọng tải: 7 t	260	17	7,3	6	46 lít diezel	1 lái xe	616.643	1.003.035	310.107	1.991.449	293.511	1.974.853
6.15	M106.0204	Ô tô tự đổ - trọng tải: 10 t	280	17	7,3	6	57 lít diezel	1 lái xe	704.070	1.242.891	310.107	2.272.155	293.511	2.255.559
6.16	M106.0205	Ô tô tự đổ - trọng tải: 12 t	280	17	7,3	6	65 lít diezel	1 lái xe	812.415	1.417.332	310.107	2.557.263	293.511	2.540.667
6.17	M106.0206	Ô tô tự đổ - trọng tải: 15 t	300	16	6,8	6	73 lít diezel	1 lái xe	1.035.410	1.591.772	310.107	2.840.651	293.511	2.824.055
6.18	M106.0207	Ô tô tự đổ - trọng tải: 20 t	300	16	6,8	6	76 lít diezel	1 lái xe	1.540.447	1.657.188	310.107	3.363.967	293.511	3.347.371
6.19	M106.0208	Ô tô tự đổ - trọng tải: 22 t	300	14	6,8	6	77 lít diezel	1 lái xe	1.802.194	1.678.993	310.107	3.514.957	293.511	3.498.361
6.20	M106.0209	Ô tô tự đổ - trọng tải: 25 t	340	13	6,8	6	81 lít diezel	1 lái xe	2.341.396	1.766.213	310.107	3.763.503	293.511	3.746.907
6.21	M106.0210	Ô tô tự đổ - trọng tải: 27 t	340	13	6,6	6	86 lít diezel	1 lái xe	2.505.849	1.875.239	310.107	3.976.292	293.511	3.959.696
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**												
6.22	M106.0301	Ô tô đầu kéo - công suất: 150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diezel	1 lái xe	448.050	654.153	310.107	1.470.556	293.511	1.453.960
6.23	M106.0302	Ô tô đầu kéo - công suất: 200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diezel	1 lái xe	618.750	872.204	310.107	1.881.499	293.511	1.864.903
6.24	M106.0303	Ô tô đầu kéo - công suất: 255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diezel	1 lái xe	878.300	1.112.060	310.107	2.353.165	293.511	2.336.569
6.25	M106.0304	Ô tô đầu kéo - công suất: 272 cv	260	11	4	6	56 lít diezel	1 lái xe	1.079.950	1.221.086	310.107	2.357.770	293.511	2.341.174
6.26	M106.0305	Ô tô đầu kéo - công suất: 360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diezel	1 lái xe	1.136.368	1.482.747	310.107	2.653.872	293.511	2.637.276
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**												
6.27	M106.0401	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 6 m3	260	14	5,7	6	43 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	937.619	640.672	2.405.094	606.385	2.370.807
6.28	M106.0402	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 10,7 m3	260	14	5,5	6	64 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.395.526	640.672	4.053.885	606.385	4.019.598
6.29	M106.0403	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn: 14,5 m3	260	14	5,5	6	70 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.526.357	640.672	4.917.145	606.385	4.882.858
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**												
6.30	M106.0501	Ô tô tưới nước - dung tích: 4 m3	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1 lái xe	438.539	436.102	310.107	1.125.714	293.511	1.109.118
6.31	M106.0502	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m3	260	12	4,4	6	23 lít diezel	1 lái xe	497.469	501.517	310.107	1.217.253	293.511	1.200.657
6.32	M106.0503	Ô tô tưới nước - dung tích: 6 m3	260	12	4,4	6	24 lít diezel	1 lái xe	571.304	523.322	310.107	1.299.261	293.511	1.282.665
6.33	M106.0504	Ô tô tưới nước - dung tích: 7 m3	260	11	4,1	6	26 lít diezel	1 lái xe	688.248	566.933	310.107	1.406.461	293.511	1.389.865
6.34	M106.0505	Ô tô tưới nước - dung tích: 9 m3	260	11	4,1	6	27 lít diezel	1 lái xe	796.249	588.738	310.107	1.511.344	293.511	1.494.748
6.35	M106.0506	Ô tô tưới nước - dung tích: 10 m3	260	11	4,1	6	30 lít diezel	1 lái xe	866.135	654.153	310.107	1.630.518	293.511	1.613.922
6.36	M106.0507	Ô tô tưới nước - dung tích: 16 m3	270	11	4,1	6	35 lít diezel	1 lái xe	1.114.405	763.179	310.107	1.898.771	293.511	1.882.175
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan - dung tích:**												
6.37	M106.0601	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 2 m3	260	13	5,2	6	19 lít diezel	1 lái xe	435.615	414.297	310.107	1.108.081	293.511	1.091.485

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
6.38	M106.0602	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m3	260	13	5,2	6	27 lít diezel	1 lái xe	642.388	588.738	310.107	1.464.641	293.511	1.448.045
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**												
6.39	M106.0701	Ô tô bán tải - trọng tải: 1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1 lái xe	359.717	362.243	310.107	1.030.628	293.511	1.014.032
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**												
6.40	M106.0801	Rơ mooc - trọng tải: 15 t	240	13	3,7	6			160.855			143.429		143.429
6.41	M106.0802	Rơ mooc - trọng tải: 21t	240	13	3,7	6			186.651			166.430		166.430
6.42	M106.0803	Rơ mooc - trọng tải: 30 t	240	13	3,1	6			251.560			218.019		218.019
6.43	M106.0804	Rơ mooc - trọng tải: 40 t	240	13	3,1	6			297.117			257.502		257.502
6.44	M106.0805	Rơ mooc - trọng tải: 60 t	240	13	3,1	6			333.817			289.308		289.308
6.45	M106.0806	Rơ mooc - trọng tải: 100 t	240	13	3,1	6			537.425			465.768		465.768
6.46	M106.0807	Rơ mooc - trọng tải: 125 t	240	13	3,1	6			601.973			521.710		521.710
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng:**												
6.47	M106.0901	Xe bồn chuyên dụng: 30 t	240	13	3,1	6	93 lít diezel	1 lái xe	1.340.000	2.027.874	310.107	3.499.314	293.511	3.482.718
6.48	M106.0902	Xe bồn chuyên dụng: Xe bồn 13-14m3 (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	763.179	640.672	5.764.086	606.385	5.729.799
6.49	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m3	180	12	4,4	6	23 lít diezel	1 lái xe	931.000	501.517	310.107	1.908.135	293.511	1.891.539
6.50	M106.1001	Ô tô phun sơn 19,7CV	180	12	4,4	6	16xlít diezel+5xlít	1 lái xe	4.895.800	449.505	310.107	6.525.776	293.511	6.509.180
VII	**M107.0000**	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**												
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**												
7.1	M107.0101	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	13.471	10.432	330.565	358.677	312.874	340.986
7.2	M107.0102	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	26.484		330.565	365.326	312.874	347.635
7.3	M107.0103	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1 nhân công vận hành	126.804		330.565	476.919	312.874	459.228
7.4	M107.0104	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan: Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	6.134		330.565	338.616	312.874	320.925
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**												
7.5	M107.0201	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D75-95 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.101.564		661.130	1.705.576	625.748	1.670.194

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
7.6	M107.0202	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan: D105-110 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.376.725		661.130	1.966.469	625.748	1.931.087
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**												
7.7	M107.0301	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan: D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diezel	2 nhân công vận hành	11.436.520	1.831.628	661.130	11.160.435	625.748	11.125.053
7.8	M107.0302	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan: D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diezel	2 nhân công vận hành	16.668.260	3.009.104	661.130	16.303.020	625.748	16.267.638
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**												
7.9	M107.0401	Máy khoan néo - độ sâu khoan: H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diezel	2 nhân công vận hành	12.651.359	828.594	661.130	11.078.123	625.748	11.042.741
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN - đường kính khoan:**												
7.10	M107.0501	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan: D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	1.408.286	661.130	38.300.648	625.748	38.265.266
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo - công suất:**												
7.11	M107.0601	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất: 9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	33.382	330.565	2.570.974	312.874	2.553.283
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**												
7.12	M107.0701	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy: YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.043.321	610.543	661.130	2.156.409	625.748	2.121.027
	M107.0800	**Máy khoan dẫn chuyên dụng:**												
7.13	M107.0801	Máy khoan dẫn chuyên dụng HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diezel	1 nhân công vận hành	5.660.000	7.239.293	330.565	11.919.121	312.874	11.901.430
7.14	M107.0803	Máy khoan XY-1A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diezel	1 nhân công vận hành	102.500	444.824	330.565	883.583	312.874	865.892
VIII	**M108.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**												
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**												
8.1	M108.0101	Máy phát điện lưu động - công suất: 3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diezel	1 nhân công vận hành	8.369	43.610	330.565	385.104	312.874	367.413
8.2	M108.0102	Máy phát điện lưu động - công suất: 6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diezel	1 nhân công vận hành	28.433	109.026	330.565	476.722	312.874	459.031
8.3	M108.0103	Máy phát điện lưu động - công suất: 37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diezel	1 nhân công vận hành	117.173	523.322	330.565	989.670	312.874	971.979
8.4	M108.0104	Máy phát điện lưu động - công suất: 62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diezel	1 nhân công vận hành	172.893	784.984	330.565	1.315.902	312.874	1.298.211

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
8.5	M108.0105	Máy phát điện lưu động - công suất: 93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	244.894	981.230	330.565	1.578.298	312.874	1.560.607
8.6	M108.0106	Máy phát điện lưu động - công suất: 150kVA	170	10	3,3	5	76 lít diezel	1 nhân công vận hành	320.678	1.657.188	330.565	2.314.090	312.874	2.296.399
8.7	M108.0107	Máy phát điện lưu động - công suất: 250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diezel	1 nhân công vận hành	335.697	2.311.341	330.565	2.983.527	312.874	2.965.836
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**												
8.8	M108.0201	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 120 m3/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	281.744	330.565	691.022	312.874	673.331
8.9	M108.0202	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất: 600 m3/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	925.732	330.565	1.642.873	312.874	1.625.182
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**												
8.10	M108.0301	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 120 m3/h	180	11	5,4	5	14 lít diezel	1 nhân công vận hành	77.045	305.271	330.565	722.726	312.874	705.035
8.11	M108.0302	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 240 m3/h	180	11	5,4	5	28 lít diezel	1 nhân công vận hành	156.842	610.543	330.565	1.117.991	312.874	1.100.300
8.12	M108.0303	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 360 m3/h	180	11	5,4	5	35 lít diezel	1 nhân công vận hành	217.034	763.179	330.565	1.338.510	312.874	1.320.819
8.13	M108.0304	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 420 m3/h	180	11	5,4	5	38 lít diezel	1 nhân công vận hành	281.811	828.594	330.565	1.476.979	312.874	1.459.288
8.14	M108.0305	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 540 m3/h	180	11	5,4	5	44 lít diezel	1 nhân công vận hành	321.366	959.424	330.565	1.652.418	312.874	1.634.727
8.15	M108.0306	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 600 m3/h	180	10	5	5	47 lít diezel	1 nhân công vận hành	410.793	1.024.840	330.565	1.789.020	312.874	1.771.329
8.16	M108.0307	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 660 m3/h	180	10	5	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	478.552	1.090.255	330.565	1.925.958	312.874	1.908.267
8.17	M108.0308	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1200 m3/h	180	10	3,9	5	75 lít diezel	1 nhân công vận hành	959.970	1.635.383	330.565	2.920.585	312.874	2.902.894
8.18	M108.0309	Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất: 1260 m3/h	180	10	3,5	5	78 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.103.857	1.700.798	330.565	3.104.558	312.874	3.086.867
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**												
8.19	M108.0401	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 5 m3/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1 nhân công vận hành	2.866	4.173	330.565	338.273	312.874	320.582
8.20	M108.0402	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 300 m3/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1 nhân công vận hành	143.199	179.426	330.565	658.759	312.874	641.068
8.21	M108.0403	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất: 600 m3/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1 nhân công vận hành	309.098	260.794	330.565	905.609	312.874	887.918

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
IX	**M109.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**												
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**												
9.1	M109.0111	Sà lan tự hành - trọng tải: 200 t	270	9,5	5	6	120 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +1 thợ máy +2 thuỷ thủ	2.252.000	2.616.612	2.862.000	7.109.226	2.658.000	6.905.226
9.2	M109.0112	Sà lan tự hành - trọng tải: 400 t	270	9,5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +1 thợ máy +2 thuỷ thủ	3.500.000	4.404.630	2.862.000	9.800.889	2.658.000	9.596.889
9.3	M109.0113	Sà lan tự hành - trọng tải: 800 t	270	9,5	4,2	6	540 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +2 thợ máy +3 thuỷ thủ	5.750.000	11.774.754	3.816.000	19.583.809	3.544.000	19.311.809
9.4	M109.0115	Sà lan tự hành - trọng tải: 1200 t	270	9,5	4,2	6	931 lít diezel	1 thuyền trưởng +1 thuyền phó +1 máy I +2 thợ máy +3 thuỷ thủ	8.000.000	20.300.548	3.816.000	29.672.103	3.544.000	29.400.103
9.5	M109.0101	Sà lan - trọng tải: 100 t	260	11	5,9	6			490.476			411.245		411.245
9.6	M109.0102	Sà lan - trọng tải: 200 t	290	11	5,9	6			721.153			542.108		542.108
9.7	M109.0103	Sà lan - trọng tải: 250 t	290	11	5,9	6			901.384			677.592		677.592
9.8	M109.0104	Sà lan - trọng tải: 400 t	290	11	5,5	6			1.207.730			891.221		891.221
9.9	M109.0105	Sà lan - trọng tải: 600 t	290	11	5,5	6			1.420.866			1.048.501		1.048.501
9.10	M109.0106	Sà lan - trọng tải: 800 t	290	11	5,2	6			2.012.922			1.464.575		1.464.575
9.11	M109.0107	Sà lan - trọng tải: 1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110			1.723.005		1.723.005
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**												
9.12	M109.0201	Phao thép - trọng tải: 60 t	230	11	5,9	6			121.530			115.189		115.189
9.13	M109.0202	Phao thép - trọng tải: 200 t	230	11	5,9	6			211.645			200.603		200.603
9.14	M109.0203	Phao thép - trọng tải: 250 t	230	11	5,9	6			222.193			210.600		210.600
9.15	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952			342.457		342.457
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**												
9.16	M109.0401	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 5 t	230	11	5,2	6	44 lít diezel	1 thuyền trưởng	258.000	959.424	477.000	1.673.110	443.000	1.639.110
9.17	M109.0402	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải: 40 t	230	11	5,2	6	131 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	887.000	2.856.468	954.000	4.624.194	886.000	4.556.194
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**												
9.18	M109.0501	Ca nô - công suất: 12 cv	260	12	6	6	3 lít diezel	1 thuyền trưởng	94.701	65.415	477.000	625.460	443.000	591.460
9.19	M109.0502	Ca nô - công suất: 23 cv	260	12	6	6	5 lít diezel	1 thuyền trưởng	103.988	109.026	477.000	677.215	443.000	643.215
9.20	M109.0503	Ca nô - công suất: 30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diezel	1 thuyền trưởng	112.816	130.831	477.000	704.158	443.000	670.158
9.21	M109.0504	Ca nô - công suất: 54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	144.918	218.051	954.000	1.295.789	886.000	1.227.789
9.22	M109.0505	Ca nô - công suất: 75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	207.403	305.271	954.000	1.422.800	886.000	1.354.800

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.23	M109.0506	Ca nô - công suất: 90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diezel	1 thuyền trưởng+1 thủy thủ	278.115	414.297	954.000	1.587.580	886.000	1.519.580
9.24	M109.0507	Ca nô - công suất: 150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 máy I +1 thủy thủ	364.360	501.517	1.431.000	2.219.801	1.329.000	2.117.801
	M109.0700	**Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**												
9.25	M109.0701	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diezel	1 thuyền trưởng+2 thợ máy+1 thợ điện+2 thuỷ thủ	258.000	1.482.747	2.862.000	4.540.727	2.658.000	4.336.727
9.26	M109.0702	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	612.500	2.071.485	3.339.000	5.871.037	3.101.000	5.633.037
9.27	M109.0703	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	787.238	3.227.155	3.339.000	7.158.097	3.101.000	6.920.097
9.28	M109.0704	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thuỷ thủ	887.000	4.404.630	3.339.000	8.410.586	3.101.000	8.172.586
9.29	M109.0705	Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thuỷ thủ	1.318.800	6.868.607	4.770.000	12.589.664	4.430.000	12.249.664
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**												
9.30	M109.0801	Tàu cuốc sông- công suất: 495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.237.300	11.338.652	7.632.000	25.713.033	7.088.000	25.169.033
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**												
9.31	M109.1001	Tàu hút - công suất: 585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	7.685.500	12.494.322	5.724.000	23.041.636	5.316.000	22.633.636

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
9.32	M109.1002	Tàu hút - công suất: 1200 cv	290	7	3,75	6	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 2 thuỷ thủ	20.115.500	21.979.541	7.155.000	40.267.430	6.645.000	39.757.430
9.33	M109.1003	Tàu hút - công suất: 3958 cv ÷ 4170 cv	290	7	2,4	6	3211 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 6 thợ máy + 4 thuỷ thủ	101.976.100	70.016.176	9.063.000	130.770.509	8.417.000	130.124.509
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**												
9.34	M109.1101	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 1390 cv	290	7	6,5	6	1446 lít diezel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	11.388.400	31.530.175	6.201.000	45.114.000	5.759.000	44.672.000
9.35	M109.1102	Tàu hút bụng tự hành - công suất: 5945 cv	290	7	6	6	5232 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thuỷ thủ	65.840.000	114.084.283	6.201.000	161.832.593	5.759.000	161.390.593
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**												
9.36	M109.1201	Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu: 17 m3	290	9	5,5	6	2663 lít diezel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 3 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thuỷ thủ	38.478.500	58.066.981	7.632.000	91.705.140	7.088.000	91.161.140
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**												
9.37	M109.1301	Máy xáng cạp - dung tích gầu: 1,25 m3	250	10	5,2	6	70 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.699.696	1.526.357	330.565	3.230.277	312.874	3.212.586
9.38	M109.1401	Trạm lặn	170	25	7,5	8		2 thợ lặn	77.160		1.239.980	1.412.456	1.150.880	1.323.356

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
X	**M110.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**												
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**												
10.1	M110.0101	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu: 0,9 m3	290	13	4,8	6	52 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.125.148	1.133.865	330.565	3.889.114	312.874	3.871.423
10.2	M110.0102	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu: 1,65 m3	290	13	4,8	6	65 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.593.955	1.417.332	330.565	4.536.311	312.874	4.518.620
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**												
10.3	M110.0201	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất: 3 m3/ph	290	12	5,3	6	248 kWh	1 nhân công vận hành	975.792	517.415	330.565	1.591.600	312.874	1.573.909
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**												
10.4	M110.0301	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1 nhân công vận hành	29.121	89.713	330.565	443.866	312.874	426.175
10.5	M110.0302	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1 nhân công vận hành	30.956		330.565	354.195	312.874	336.504
10.6	M110.0303	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diezel	1 nhân công vận hành	3.107.721	806.789	330.565	3.178.091	312.874	3.160.400
10.7	M110.0304	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm: Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1 nhân công vận hành	247.875	56.331	330.565	576.108	312.874	558.417
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**												
10.8	M110.0401	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất: 135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diezel	1 nhân công vận hành	781.918	981.230	330.565	1.888.098	312.874	1.870.407
XI	**M111.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**												
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**												
11.1	M111.0101	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diezel	2 nhân công vận hành	1.091.245	1.155.670	661.130	3.308.168	625.748	3.272.786
11.2	M111.0102	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy khoan ngang UĐB-4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	664.112	661.130	2.114.612	625.748	2.079.230
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**												
11.3	M111.0201	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm: Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	419.356	661.130	6.333.423	625.748	6.298.041

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
11.4	M111.0202	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm: Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	4.173	661.130	3.357.470	625.748	3.322.088
XII	**M112.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**												
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**												
12.1	M112.0101	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	6.259		11.093		11.093
12.2	M112.0102	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	10.432		15.910		15.910
12.3	M112.0103	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	16.691		23.135		23.135
12.4	M112.0104	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	20.864		36.681		36.681
12.5	M112.0105	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	70.936		95.300		95.300
12.6	M112.0106	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	100.145		139.149		139.149
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**												
12.7	M112.0201	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diezel		12.956	58.874		85.132		85.132
12.8	M112.0202	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diezel		15.478	65.415		96.783		96.783
12.9	M112.0203	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diezel		26.943	109.026		163.630		163.630
12.10	M112.0204	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diezel		65.809	218.051		331.681		331.681
12.11	M112.0205	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 25 cv	150	17	4	5	11 lít diezel		73.720	239.856		359.282		359.282
12.12	M112.0206	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 30 cv	150	17	4	5	15 lít diezel		89.198	327.077		471.578		471.578
12.13	M112.0207	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diezel		114.952	436.102		625.389		625.389
12.14	M112.0208	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diezel		237.442	784.984		1.152.227		1.152.227
12.15	M112.0209	Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất: 120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diezel		267.801	1.155.670		1.569.869		1.569.869

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**												
12.16	M112.0301	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	32.199		52.446		52.446
12.17	M112.0302	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	60.374		94.981		94.981
12.18	M112.0303	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất: 8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	80.498		125.699		125.699
12.19	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	45.900		228.768		228.768
12.20	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1 nhân công vận hành	120.039	375.543	330.565	841.485	312.874	823.794
12.21	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.158.316	2.420.366	330.565	3.967.162	312.874	3.949.471
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**												
12.22	M112.0601	Máy bơm vữa - năng suất: 6 m3/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1 nhân công vận hành	103.415	39.641	330.565	561.869	312.874	544.178
12.23	M112.0602	Máy bơm vữa - năng suất: 9 m3/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1 nhân công vận hành	129.899	70.936	330.565	642.248	312.874	624.557
12.24	M112.0603	Máy bơm vữa - năng suất: 32 - 50 m3/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	170.830	150.217	330.565	791.692	312.874	774.001
12.25	M112.0605	Máy bơm vữa - năng suất: 15 m3/h	150	18	6,1	5	67 kWh	1 nhân công vận hành	156.815	139.785	330.565	755.753	312.874	738.062
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**												
12.26	M112.0701	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diezel	1 nhân công vận hành	240.684	1.177.475	330.565	1.743.910	312.874	1.726.219
12.27	M112.0702	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diezel	1 nhân công vận hành	505.900	2.769.248	330.565	3.588.007	312.874	3.570.316
12.28	M112.0703	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diezel	1 nhân công vận hành	541.420	2.965.494	330.565	3.813.115	312.874	3.795.424
12.29	M112.0704	Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất: 480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diezel	1 nhân công vận hành	659.820	3.663.257	330.565	4.617.352	312.874	4.599.661
	M112.0800	**Xe bơm bê tông tự hành - năng suất:**												
12.30	M112.0801	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 50 m3/h	260	13	5,4	6	53 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.155.670	640.672	4.025.303	606.385	3.991.016
12.31	M112.0802	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất: 60 m3/h	260	13	5	6	60 lít diezel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.308.306	640.672	4.402.100	606.385	4.367.813
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**												
12.32	M112.0901	Máy bơm bê tông - năng suất: 40 - 60 m3/h	220	13	6,5	5	182 kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	379.716	661.130	2.353.867	625.748	2.318.485
12.33	M112.0902	Máy bơm bê tông - năng suất: 60 - 90 m3/h	220	13	6,5	5	248 kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	517.415	661.130	2.983.768	625.748	2.948.386
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**												
12.34	M112.1001	Máy phun vẩy - năng suất: 9 m3/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	112.663	330.565	2.403.141	312.874	2.385.450

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.35	M112.1002	Máy phun vẩy - năng suất: 16 m3/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	895.044	330.565	8.704.175	312.874	8.686.484
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**												
12.36	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất: 1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	6.420	10.432	330.565	357.175	312.874	339.484
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**												
12.37	M112.1201	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất: 1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	10.432		23.145		23.145
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:**												
12.38	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1 nhân công vận hành	7.395	14.604	330.565	361.339	312.874	343.648
	M112.1302	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	24.535	33.382	330.565	413.835	312.874	396.144
12.39	**M112.1400**	**Máy phun (chưa tính khí nén):**												
12.40	M112.1401	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	8.026		330.565	347.365	312.874	329.674
12.41	M112.1402	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun chất tạo màng 5,5Hp	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	7.452		330.565	346.165	312.874	328.474
12.42	M112.1403	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun cát	200	22	4,2	4		1 nhân công vận hành	16.510		330.565	355.495	312.874	337.804
12.43	M112.1404	Máy phun (chưa tính khí nén): Máy phun bi 235 kW	250	22	4,2	4	176 kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	367.198	661.130	4.526.105	625.748	4.490.723
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**												
12.44	M112.1501	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	10.432		48.165		48.165
12.45	M112.1502	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	18.777		69.087		69.087
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, công suất:**												
12.46	M112.1601	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.259		19.795		19.795
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**												
12.47	M112.1701	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	1.878		15.158		15.158
12.48	M112.1702	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.295		15.420		15.420
12.49	M112.1703	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	2.712		16.887		16.887
12.50	M112.1704	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.338		23.692		23.692

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.51	M112.1705	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	4.799		34.581		34.581
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**												
12.52	M112.1801	Máy luồn cáp - công suất: 15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1 nhân công vận hành	94.900	56.331	330.565	447.395	312.874	429.704
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**												
12.53	M112.1901	Máy cắt cáp - công suất: 10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	23.400	27.123	330.565	378.850	312.874	361.159
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**												
12.54	M112.2001	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.259		31.000		31.000
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**												
12.55	M112.2101	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	5.633		27.143		27.143
12.56	M112.2102	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.259		28.203		28.203
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**												
12.57	M112.2201	Máy cắt bê tông - công suất: 7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	17.400	22.950	330.565	396.290	312.874	378.599
12.58	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	160.997	330.565	579.792	312.874	562.101
12.59	M112.2203	Máy cắt vát 20,5CV	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	684.236	330.565	1.759.593	312.874	1.741.902
12.60	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diezel	1 nhân công vận hành	4.776.400	1.090.255	330.565	12.366.737	312.874	12.349.046
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**												
12.61	M112.2301	Máy cắt ống - công suất: 5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	18.777	330.565	375.780	312.874	358.089
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**												
12.62	M112.2401	Máy cắt tôn - công suất: 5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	18.800	20.864	330.565	367.722	312.874	350.031
12.63	M112.2402	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	156.600	56.331	330.565	514.787	312.874	497.096
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**												
12.64	M112.2501	Máy cắt đột - công suất: 2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	41.700	10.432	330.565	376.964	312.874	359.273
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**												
12.65	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất: 5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	18.200	18.777	330.565	366.101	312.874	348.410
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**												
12.66	M112.2701	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất: 0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.173		12.646		12.646
12.67	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	68.900	27.123	330.565	416.103	312.874	398.412
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**												
12.68	M112.2901	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 1,5 m3/ph	120	30	6,6	5			5.400			18.720		18.720
12.69	M112.2902	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m3/ph	120	30	6,6	5			6.100			21.147		21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**												
12.70	M112.3001	Máy uốn ống - công suất: 2,0 kW÷2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	10.432	330.565	368.583	312.874	350.892
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**												
12.71	M112.3101	Máy lốc tôn - công suất: 5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	54.800	20.864	330.565	398.128	312.874	380.437

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
12.72	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	66.763	330.565	2.799.206	312.874	2.781.515
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**												
12.73	M112.3201	Máy cưa kim loại - công suất: 1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	8.345		30.157		30.157
12.74	M112.3202	Máy cưa kim loại - công suất: 2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	12.518		38.750		38.750
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**												
12.75	M112.3301a	Máy tiện - công suất: 4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	20.864	330.565	387.879	312.874	370.188
12.76	M112.3301	Máy tiện - công suất: 10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1 nhân công vận hành	111.400	39.641	330.565	470.466	312.874	452.775
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**												
12.77	M112.3401	Máy bào thép - công suất: 7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	72.900	33.382	330.565	429.557	312.874	411.866
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**												
12.78	M112.3501	Máy phay - công suất: 7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1 nhân công vận hành	89.100	31.295	330.565	442.050	312.874	424.359
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**												
12.79	M112.3601	Máy ghép mí - công suất: 1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1 nhân công vận hành	6.100	4.173	330.565	340.866	312.874	323.175
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**												
12.80	M112.3701	Máy mài - công suất: 1,0 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.173		7.816		7.816
12.81	M112.3702	Máy mài - công suất: 1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.259		13.961		13.961
12.82	M112.3703	Máy mài - công suất: 2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	8.345		19.496		19.496
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**												
12.83	M112.3801	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.259		25.048		25.048
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**												
12.84	M112.3901	Máy hàn một chiều - công suất: 50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1 nhân công vận hành	26.000	219.067	330.565	593.182	312.874	575.491
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**												
12.85	M112.4001	Máy hàn xoay chiều - công suất: 7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1 nhân công vận hành	4.300	31.295	330.565	368.482	312.874	350.791
12.86	M112.4002	Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1 nhân công vận hành	8.600	60.504	330.565	404.313	312.874	386.622
12.87	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1 nhân công vận hành	16.000	100.145	330.565	455.350	312.874	437.659
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**												
12.88	M112.4101	Máy hàn hơi - công suất: 1000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	3.400		330.565	337.111	312.874	319.420
12.89	M112.4102	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	5.200		330.565	340.575	312.874	322.884
12.90	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn	106.900		1.239.980	1.642.637	1.150.880	1.553.537
12.91	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1 nhân công vận hành	41.528	83.454	330.565	473.612	312.874	455.921
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**												
12.92	M112.4301	Máy hàn nối ống nhựa: Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	12.518		15.008		15.008
12.93	M112.4302	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	50.000	16.691	330.565	423.256	312.874	405.565
12.94	M112.4303	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1 nhân công vận hành	122.727	25.036	330.565	542.146	312.874	524.455
12.95	M112.4304	Máy hàn nối ống nhựa: Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	170.909	37.554	330.565	627.900	312.874	610.209

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**												
12.96	M112.4401	Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	33.382		39.165		39.165
12.97	M112.4402	Máy quạt gió - công suất: 4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	60.504		73.193		73.193
	M112.4500	**Máy khoan đập cáp - công suất:**												
12.98	M112.4501	Máy khoan khoan đập cáp - công suất: 40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1 nhân công vận hành	630.000	300.434	330.565	1.386.999	312.874	1.369.308
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**												
12.99	M112.4601	Máy khoan xoay - công suất: 54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diezel	1 nhân công vận hành	1.117.200	414.297	330.565	1.915.493	312.874	1.897.802
12.100	M112.4602	Máy khoan xoay - công suất: 300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diezel	1 nhân công vận hành	7.036.900	2.115.095	330.565	8.748.274	312.874	8.730.583
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**												
12.101	M112.4701	Bộ kích chuyên dùng: Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	2 nhân công vận hành	550.300	135.613	661.130	1.503.879	625.748	1.468.497
12.102	M112.4702	Bộ kích chuyên dùng: Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	91.300	29.209	330.565	446.053	312.874	428.362
	M112.4800	**Một số máy và thiết bị chuyên dùng**												
12.103	M112.4801	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.259		41.687		41.687
12.104	M112.4802	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	80.498		125.768		125.768
12.105	M112.4803	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480			74.359		74.359
12.106	M112.4804	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400			2.754		2.754
12.107	M112.4805	Một số máy và thiết bị chuyên dùng: Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215
B		**MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM**												
I	**M201.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT**												
1.1	M201.0001	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083			47.751		47.751
1.2	M201.0002	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			102.500			108.194		108.194
1.3	M201.0003	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909			222.627		222.627
1.4	M201.0004	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364			143.940		143.940
1.5	M201.0005	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947			450.450		450.450
1.6	M201.0006	Máy và thiết bị khảo sát: Búa căn MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363			11.171		11.171
1.7	M201.0007	Máy và thiết bị khảo sát: Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268			19.424		19.424

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.8	M201.0008	Máy và thiết bị khảo sát: Thùng trục 0,5 m3	150	20	8	5			3.096			6.811		6.811
1.9	M201.0009	Máy và thiết bị khảo sát: Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445			1.005.440		1.005.440
1.10	M201.0010	Máy và thiết bị khảo sát: Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816			57.182		57.182
1.11	M201.0011	Máy và thiết bị khảo sát: Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291			462.272		462.272
1.12	M201.0012	Máy và thiết bị khảo sát: Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513			321.596		321.596
1.13	M201.0013	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777			11.077		11.077
1.14	M201.0014	Máy và thiết bị khảo sát: Biến thế thắp sáng	150	18	4,5	5			3.325			6.096		6.096
1.15	M201.0015	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300			33.804		33.804
1.16	M201.0016	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752			41.852		41.852
1.17	M201.0017	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797			99.101		99.101
1.18	M201.0018	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130			292.130		292.130
1.19	M201.0019	Máy và thiết bị khảo sát: Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379			343.379		343.379
1.20	M201.0020	Máy và thiết bị khảo sát: Máy thuỷ bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822			14.767		14.767
1.21	M201.0021	Máy và thiết bị khảo sát: Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855			147.060		147.060
1.22	M201.0022	Máy và thiết bị khảo sát: Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706			540.291		540.291
1.23	M201.0023	Máy và thiết bị khảo sát: Ống nhòm	180	10	2	4			1.147			1.019		1.019
1.24	M201.0024	Máy và thiết bị khảo sát: Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943			7.066		7.066
1.25	M201.0025	Máy và thiết bị khảo sát: Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684			2.287.396		2.287.396
1.26	M201.0026	Máy và thiết bị khảo sát: Máy ảnh	150	10	2	4			6.306			6.727		6.727
1.27	M201.0027	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667			2.295.371		2.295.371

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1.28	M201.0028	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909			254.815		254.815
1.29	M201.0029	Máy và thiết bị khảo sát: Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909			354.304		354.304
1.30	M201.0030	Máy và thiết bị khảo sát: Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909			70.637		70.637
1.31	M201.0031	Máy và thiết bị khảo sát: Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4			500.545			411.560		411.560
1.32	M201.0032	Máy và thiết bị khảo sát: Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4			168.818			138.806		138.806
1.33	M201.0033	Máy và thiết bị khảo sát: Máy bù sóng	180	10	1,5	4			1.533.143			1.235.032		1.235.032
1.34	M201.0034	Máy và thiết bị khảo sát: La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4			239.091			192.601		192.601
1.35	M201.0035	Máy và thiết bị khảo sát: Máy scanner (khổ A3)	150	13	3	4			49.173			61.303		61.303
II	**M202.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG**												
2.1	M202.0001	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866			19.475		19.475
2.2	M202.0002	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511			120.343		120.343
2.3	M202.0003	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443			328.431		328.431
2.4	M202.0004	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.467		1.645.467
2.5	M202.0005	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408			82.140		82.140
2.6	M202.0006	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767			294.515		294.515
2.7	M202.0007	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222			1.096.978		1.096.978
2.8	M202.0008	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827			478.190		478.190

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.9	M202.0009	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255			6.522		6.522
2.10	M202.0010	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726			10.053		10.053
2.11	M202.0011	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815			3.804		3.804
2.12	M202.0012	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618			4.439		4.439
2.13	M202.0013	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Lò nung	200	10	4	4			14.217			12.795		12.795
2.14	M202.0014	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268			11.348		11.348
2.15	M202.0015	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268			11.042		11.042
2.16	M202.0016	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796			5.612		5.612
2.17	M202.0017	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783			3.500		3.500
2.18	M202.0018	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319			9.288		9.288
2.19	M202.0019	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp điện	150	30	6,5	4			803			2.168		2.168
2.20	M202.0020	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032			2.786		2.786
2.21	M202.0021	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567			6.621		6.621
2.22	M202.0022	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518
2.23	M202.0023	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949			17.456		17.456
2.24	M202.0024	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vữa)	200	10	3,5	4			16.968			14.847		14.847

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.25	M202.0025	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306			5.833		5.833
2.26	M202.0026	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637			2.242		2.242
2.27	M202.0027	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198			14.619		14.619
2.28	M202.0028	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950			124.603		124.603
2.29	M202.0029	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854			569.293		569.293
2.30	M202.0030	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203
2.31	M202.0031	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796			6.315		6.315
2.32	M202.0032	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931			126.867		126.867
2.33	M202.0033	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574			59.873		59.873
2.34	M202.0034	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071			55.333		55.333
2.35	M202.0035	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319			9.391		9.391
2.36	M202.0036	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886			15.203		15.203
2.37	M202.0037	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728			201.194		201.194
2.38	M202.0038	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994			61.220		61.220

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.39	M202.0039	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thí nghiệm thuỷ lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324
2.40	M202.0040	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796			6.821		6.821
2.41	M202.0041	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440			18.760		18.760
2.42	M202.0042	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656			29.416		29.416
2.43	M202.0043	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695			39.349		39.349
2.44	M202.0044	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén thuỷ lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000			51.150		51.150
2.45	M202.0045	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166			43.037		43.037
2.46	M202.0046	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén uốn thuỷ lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892			25.280		25.280
2.47	M202.0047	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo nén uốn thuỷ lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340			183.418		183.418
2.48	M202.0048	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261			30.740		30.740
2.49	M202.0049	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4			6.306			5.518		5.518
2.50	M202.0050	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447			66.996		66.996
2.51	M202.0051	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287			8.126		8.126

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.52	M202.0052	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324
2.53	M202.0053	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772			83.523		83.523
2.54	M202.0054	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408			71.617		71.617
2.55	M202.0055	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280			14.245		14.245
2.56	M202.0056	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027			101.860		101.860
2.57	M202.0057	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874			145.405		145.405
2.58	M202.0058	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038			10.534		10.534
2.59	M202.0059	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370			76.237		76.237
2.60	M202.0060	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854			14.747		14.747
2.61	M202.0061	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765			47.093		47.093
2.62	M202.0062	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300			25.040		25.040
2.63	M202.0063	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733			33.387		33.387
2.64	M202.0064	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313			83.168		83.168

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.65	M202.0065	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ dãn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599			48.515		48.515
2.66	M202.0066	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy chiết nhựa (Xốc lét)	200	10	3,5	4			8.828			7.725		7.725
2.67	M202.0067	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561			12.741		12.741
2.68	M202.0068	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376			1.253		1.253
2.69	M202.0069	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822			13.844		13.844
2.70	M202.0070	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bàn dằn	200	10	3,5	4			26.828			23.475		23.475
2.71	M202.0071	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745			8.527		8.527
2.72	M202.0072	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249			13.344		13.344
2.73	M202.0073	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057			7.925		7.925
2.74	M202.0074	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324
2.75	M202.0075	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích hạt Lazer	200	10	2,5	4			82.778			64.153		64.153
2.76	M202.0076	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980
2.77	M202.0077	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911			6.922		6.922
2.78	M202.0078	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466			64.686		64.686

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.79	M202.0079	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.520		6.520
2.80	M202.0080	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nhiễu xạ Rơn ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900			1.679.079		1.679.079
2.81	M202.0081	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871
2.82	M202.0082	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909			3.068		3.068
2.83	M202.0083	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147			3.871		3.871
2.84	M202.0084	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803			2.711		2.711
2.85	M202.0085	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223			19.170		19.170
2.86	M202.0086	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057			7.155		7.155
2.87	M202.0087	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm đo chiều dầy kim loại	200	10	3	4			42.306			33.845		33.845
2.88	M202.0088	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071			51.980		51.980
2.89	M202.0089	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517			116.673		116.673
2.90	M202.0090	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204			49.759		49.759
2.91	M202.0091	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Súng bi	200	10	3,5	4			8.599			7.525		7.525

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.92	M202.0092	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200			1.050		1.050
2.93	M202.0093	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bình hút ẩm	200	10	3,5	4			500			438		438
2.94	M202.0094	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000			19.250		19.250
2.95	M202.0095	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360			14.315		14.315
2.96	M202.0096	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200			162		162
2.97	M202.0097	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200			972		972
2.98	M202.0098	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800			2.268		2.268
2.99	M202.0099	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800			1.458		1.458
2.100	M202.0100	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500			1.215		1.215
2.101	M202.0101	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
2.102	M202.0102	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10	6,5	4			5.000			5.125		5.125
2.103	M202.0103	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500			2.563		2.563
2.104	M202.0104	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500			513		513

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.105	M202.0105	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948
2.106	M202.0106	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000			87.750		87.750
2.107	M202.0107	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000			78.000		78.000
2.108	M202.0108	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538
2.109	M202.0109	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khuôn dập mẫu	200	10	6,5	4			440			451		451
2.110	M202.0110	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455			16.569		16.569
2.111	M202.0111	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150			94.355		94.355
2.112	M202.0112	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888
2.113	M202.0113	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Kính lúp	200	10	2,5	4			200			165		165
2.114	M202.0114	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350			289		289
2.115	M202.0115	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200			990		990
2.116	M202.0116	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850
2.117	M202.0117	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo dao động điện tử (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375			218.066		218.066
2.118	M202.0118	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500			5.363		5.363

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.119	M202.0119	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375
2.120	M202.0120	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
2.121	M202.0121	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
2.122	M202.0122	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
2.123	M202.0123	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500			3.063		3.063
2.124	M202.0124	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500			2.188		2.188
2.125	M202.0125	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625
2.126	M202.0126	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
2.127	M202.0127	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo ứng suất điện tử	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
2.128	M202.0128	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000			12.375		12.375
2.129	M202.0129	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500
2.130	M202.0130	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000			170.500		170.500
2.131	M202.0131	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000			4.125		4.125
2.132	M202.0132	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900			8.168		8.168

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.133	M202.0133	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500			2.888		2.888
2.134	M202.0134	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850
2.135	M202.0135	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500			3.713		3.713
2.136	M202.0136	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy nén cố kết	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625
2.137	M202.0137	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000			8.250		8.250
2.138	M202.0138	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000			38.750		38.750
2.139	M202.0139	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000			46.500		46.500
2.140	M202.0140	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500			28.288		28.288
2.141	M202.0141	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000			8.100		8.100
2.142	M202.0142	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119
2.143	M202.0143	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000			159.600		159.600
2.144	M202.0144	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ bục	200	10	1,8	4			5.000			3.950		3.950
2.145	M202.0145	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500			3.555		3.555
2.146	M202.0146	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000			59.200		59.200

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.147	M202.0147	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813
2.148	M202.0148	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000			13.125		13.125
2.149	M202.0149	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
2.150	M202.0150	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
2.151	M202.0151	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
2.152	M202.0152	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
2.153	M202.0153	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
2.154	M202.0154	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000			4.375		4.375
2.155	M202.0155	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000			12.600		12.600
2.156	M202.0156	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000			8.400		8.400
2.157	M202.0157	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000			4.200		4.200
2.158	M202.0158	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000			47.400		47.400
2.159	M202.0159	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139			117		117
2.160	M202.0160	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Vi kế	200	10	2,8	4			139			117		117

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.161	M202.0161	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4			119.581			149.077		149.077
2.162	M202.0162	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975			84.979		84.979
2.163	M202.0163	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy vi tính	220	13	4	4			10.089			9.630		9.630
2.164	M202.0164	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917			17.627		17.627
2.165	M202.0165	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bể ổn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452			6.520		6.520
2.166	M202.0166	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500			1.350		1.350
2.167	M202.0167	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000			22.275		22.275
2.168	M202.0168	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500			1.538		1.538
2.169	M202.0169	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030			234.849		234.849
2.170	M202.0170	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500			513		513
2.171	M202.0171	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
2.172	M202.0172	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200			1.230		1.230
2.173	M202.0173	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900			1.948		1.948

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.174	M202.0174	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200			1.782		1.782
2.175	M202.0175	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000			2.625		2.625
2.176	M202.0176	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000			875		875
2.177	M202.0177	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261			28.877		28.877
2.178	M202.0178	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
2.179	M202.0179	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833			1.645.467		1.645.467
2.180	M202.0180	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200			2.967		2.967
2.181	M202.0181	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979			3.482		3.482
2.182	M202.0182	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000			20.625		20.625
2.183	M202.0183	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306			5.876		5.876
2.184	M202.0184	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350			88.622		88.622
2.185	M202.0185	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599			48.515		48.515
2.186	M202.0186	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369			7.324		7.324
2.187	M202.0187	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000			21.875		21.875

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.188	M202.0188	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000			48.050		48.050
2.189	M202.0189	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656			27.633		27.633
2.190	M202.0190	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800			5.950		5.950
2.191	M202.0191	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500			4.813		4.813
2.192	M202.0192	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600
2.193	M202.0193	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000			14.850		14.850
2.194	M202.0194	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy thử kéo xác định cường độ bám dính	220	10	1,4	4			18.000			12.600		12.600
2.195	M202.0195	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900			16.119		16.119
2.196	M202.0196	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế	200	10	6,5	4			20.000			20.500		20.500
2.197	M202.0197	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế Suttard	200	10	6,5	4			150			154		154
2.198	M202.0198	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Nhớt kế Vebe	200	10	6,5	4			6.000			6.150		6.150
2.199	M202.0199	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Súng bật nẩy	200	10	3,5	4			9.000			7.875		7.875
2.200	M202.0200	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo góc nghỉ của cát	200	10	2,5	4			2.000			1.650		1.650
2.201	M202.0201	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo góc nghỉ tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500			1.238		1.238

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
2.202	M202.0202	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800			1.575		1.575
2.203	M202.0203	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500			1.313		1.313
2.204	M202.0204	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
2.205	M202.0205	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000			8.750		8.750
2.206	M202.0206	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200			1.075.080		1.075.080
2.207	M202.0207	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000			33.000		33.000
2.208	M202.0208	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000			1.025		1.025
2.209	M202.0209	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000			436.800		436.800
2.210	M202.0210	Máy và thiết bị thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng: Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500			3.588		3.588
III	**M203.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP**												
3.1	M203.0001	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246			404.286		404.286
3.2	M203.0002	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988			39.764		39.764
3.3	M203.0003	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613			167.534		167.534
3.4	M203.0004	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900			796.170		796.170

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.5	M203.0005	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212			752.669		752.669
3.6	M203.0006	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868			1.287.736		1.287.736
3.7	M203.0007	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559			403.740		403.740
3.8	M203.0008	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Hợp bộ thí nghiệm rơle	220	10	3,5	5			955.957			760.420		760.420
3.9	M203.0009	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835			16.680		16.680
3.10	M203.0010	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524			145.190		145.190
3.11	M203.0011	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957			139.170		139.170
3.12	M203.0012	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307			119.562		119.562
3.13	M203.0013	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574			29.093		29.093
3.14	M203.0014	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658			142.909		142.909
3.15	M203.0015	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109			48.609		48.609
3.16	M203.0016	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905			83.447		83.447
3.17	M203.0017	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277			290.562		290.562
3.18	M203.0018	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491			58.460		58.460
3.19	M203.0019	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo vạn năng	220	10	3,5	5			151.224			120.291		120.291

TT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng II (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng II (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy Vùng III (đồng/ca)	Giá ca máy Vùng III (đồng/ca)
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác								
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3.20	M203.0020	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317			414.684		414.684
3.21	M203.0021	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105			297.584		297.584
3.22	M203.0022	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224			105.974		105.974
3.23	M203.0023	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244			146.559		146.559
3.24	M203.0024	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702			132.604		132.604
3.25	M203.0025	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Mê gôm mét	220	10	3,5	5			50.446			40.128		40.128
3.26	M203.0026	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332			68.674		68.674
3.27	M203.0027	Máy và thiết bị thí nghiệm điện, đường dây và trạm biến áp: Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762			397.538		397.538